

Bản án số: 109/2022/DS-PT

Ngày: 20/9/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

T phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ngừ.

Các thẩm phán: Ông Hà Văn Nâu

Ông Đặng Văn Quyết

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16, 19, 20/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2022/TLPT-DS ngày 27/4/2022 về “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2021/DS-ST ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 84/2022/QĐ-PT ngày 21/6/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 130/2022/QĐ-PT ngày 21/7/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 67/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Chị Lê Thanh Th, sinh năm 1979 (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Trịnh Khánh Ly, sinh năm 2001; Địa chỉ: Số 29, đường Lương Thế Vinh, P. Xương Giang, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. (có mặt).

** Bị đơn:* 1. Anh Võ Văn T, sinh năm 1972; (có mặt)

2. Chị Lý Thị Q, sinh năm 1973; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Bản Đồng Tân, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Võ Văn T:* Luật sư Nguyễn Bá Ngọc - Công ty luật TNHH số 1 Bắc Giang; Địa chỉ: Số 196 đường Nguyễn Thị Minh Khai, P. Ngô Quyền, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Chị Lò Thị Thu, sinh năm 2002; Địa chỉ: Số 29, đường Lương Thế Vinh, phường Xương Giang, TP Bắc Giang tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

** Người làm chứng:*

1. Anh Nguyễn Văn Chi, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số nhà 07, ngõ 88, đường Thánh Thiên, phường Lê Lợi, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt).

2. Anh Dương Ngọc Quang, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn Bảo Lộc, xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa chị Lê Thanh Th trình bày:

Chị làm nghề thu mua nông sản, do quen biết nhau từ trước nên ngày 13/6/2021 chị có liên hệ với anh T bàn bạc về việc hợp tác thu mua vải thiều sấy để xuất khẩu sang Trung Quốc, ban đầu chị đề nghị mỗi bên góp 50% vốn để mua vải theo từng lô, lợi nhuận hay thua lỗ đều chia theo tỷ lệ 50/50. Tuy nhiên, do anh T nói không đủ tiền để góp vốn theo tỷ lệ 50/50 nên chị cũng đồng ý với anh T, ai có bao nhiêu góp bằng bấy nhiêu, anh T nói chỉ có 100.000.000 đồng và có sân bãi nên chị chuyển tiền cho anh T đi thu mua vải. Khi bắt đầu hợp tác hai bên thỏa thuận chị phụ trách bán vải, vận chuyển, làm thủ tục xuất khẩu và tính toán lợi nhuận. Anh T phụ trách thu mua vải, mua hộp, đóng gói. Hai bên bắt đầu thu mua vải từ ngày 13/6/2021 đến 21/6/2021 hoàn T việc mua bán vải. Trong quá trình thu mua vải chị và anh T cùng nhau đi mua vải, có khi chị trả tiền, có khi anh T trả tiền, việc mua vải hai bên đều ghi chép vào sổ sách theo dõi. Quá trình thu mua vải chị mua vải hết số tiền là 3.177.294.000đ (Ba tỷ một trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm chín mươi tư nghìn đồng), trong đó chị chuyển cho anh T số tiền 784.900.000đ (Bảy trăm tám mươi bốn triệu chín trăm nghìn đồng), cụ thể ngày 14/6/2021 chị chuyển khoản cho anh T 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), ngày 15/6/2021 chị đưa tiền mặt cho anh T 99.000.000đ (Chín mươi chín triệu đồng); ngày 16/6/2021 nhà Hoa Tuấn chuyển tiền trả chị số tiền 155.000.000đ (Một trăm năm mươi lăm triệu đồng) qua tài khoản của anh T, chị và anh T thống nhất anh T cầm số tiền 155.000.000đ để đưa vào số tiền chị góp vốn để thu mua vải. Ngày 17/6/2021 chị Lò Thị Thu đưa tiền mặt trực tiếp cho anh T số tiền 30.900.000đ (Ba mươi triệu chín trăm nghìn đồng). Ngày 20/6/2021, chị chuyển khoản cho anh T số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

Trong quá trình thu mua vải chị và anh T góp tiền mua vải tổng số tiền là 3.208.839.000đ, trong đó chị mua vải hết số tiền là 2.287.312.000đ, anh T mua vải hết số tiền là 921.527.000đ. Số tiền anh T và chị bán vải được là 3.546.725.000đ (Ba tỷ năm trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Tuy nhiên, sau khi bán hàng xong thì anh T không đưa lại tiền cho chị vì anh T cho rằng chưa thống nhất được việc phân chia vốn và lợi nhuận. Sau đó chị và anh T có thuê kế toán để tính toán lại lỗ lãi thì ngày 04/7/2021 anh T xác nhận còn nợ chị số tiền 776.939.656 đồng và hẹn chậm nhất ngày 14/7/2021 sẽ thanh toán toàn bộ số nợ trên cho chị. Quá thời hạn hẹn không thấy anh T trả tiền chị đã nhiều lần lên nhà yêu cầu anh T trả tiền nhưng không gặp. Chị yêu cầu anh T và chị Q phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền 776.939.656 đồng tiền gốc và lãi suất phát sinh tính từ ngày 15/7/2021 với mức 0,83%/ tháng. Tổng cả gốc và lãi là 780.163.656 đồng.

Ngày 31/8/2021 chị Th bổ sung yêu cầu khởi kiện buộc anh T và chị Q cùng

phải trả cho chị số tiền 200.000.000 đồng tiền gốc mà anh T nhận của chị vào ngày 17/6/2021 và lãi suất phát sinh tính từ ngày 15/7/2021 với mức 0,83%/ tháng.

Tổng số tiền gốc chị Th yêu cầu anh T, chị Q phải trả là 976.939.656 đồng và lãi suất phát sinh với mức 0,83%/tháng tính từ ngày 15/7/2021 đến khi tất toán khoản nợ.

Tại bản tự khai ngày 09/8/2021, biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2021, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa anh Võ Văn T trình bày:

Ngày 11 hoặc ngày 12/6/2021 chị Th có đến nhà anh để thỏa thuận về việc hợp tác buôn vải sấy khô, chị Th nói với anh chị Th có đầu ra bán được với giá cao nên anh và chị Th cùng hợp tác chung vốn để làm ăn, ban đầu khi hợp tác thì hai bên không nói rõ số vốn bỏ ra là bao nhiêu, chỉ nói khi bán vải thì lợi nhuận chia 50/50, hai bên thỏa thuận miệng mà không làm hợp đồng.

Hai bên bắt đầu hợp tác mua bán vải từ ngày 13 đến ngày 21/6/2021. Ban đầu chị Th nói với anh rằng chị Th chưa có tiền và bảo anh cứ bỏ tiền ra trước sau đó chị Th sẽ đưa cho anh sau nên anh có bỏ tiền ra để mua vải hết số tiền là 921.527.000đ (Chín trăm hai mươi một triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng), ban đầu hai bên thỏa thuận chị Th phụ trách bán vải nhưng chị Th bán vải với giá thấp nên anh có chở vải đi bán tại Đồng Đăng với giá cao hơn chị Th, anh chở vải đi bán được số tiền 1.246.955.000đ (Một tỷ hai trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Anh phải chi phí tiền công nhân hết số tiền là 127.007.000đ (Một trăm hai mươi bảy triệu không trăm linh bảy nghìn đồng). Số tiền chị Th mua vải là: 2.287.312.000đ (Hai tỷ hai trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm mười hai nghìn đồng). Số tiền chị Th bán vải được: 2.299.770.000đ (Hai tỷ hai trăm chín mươi chín triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng). Tiền chi phí phụ chị Th bỏ ra bao nhiêu tiền anh không biết, chị Th không nói gì với anh.

Tổng số tiền anh bán vải được thì do anh giữ và quản lý, tổng số tiền chị Th bán vải được là do chị Th giữ. Trong quá trình mua bán vải thì chị Th đưa tiền mặt và chuyển cho anh tổng số tiền là 599.000.000đ (Năm trăm chín mươi chín triệu đồng), cụ thể là ngày 14/6/2021 chị Th chuyển khoản cho anh 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), chị Th đưa tiền mặt cho anh 99.000.000đ (Chín mươi chín triệu đồng), ngày 20/6/2021 chị Th chuyển khoản cho anh 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Số tiền anh đã đưa cho chị Th là 455.000.000đ đưa vào các ngày sau: Ngày 16/6/2021 anh đưa cho chị Th 155.000.000đ (Một trăm năm mươi lăm triệu đồng) là tiền bán vải cho nhà Hoa Tuấn chuyển khoản vào tài khoản của anh. Ngày 17/7/2021 số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) anh đưa trực tiếp cho chị Th. Anh chuyển khoản cho chị Th số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) vào ngày 18 hoặc 19/6/2021. Số tiền anh cầm dư của chị Th là 144.000.000đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu đồng). Tuy nhiên, chị Th còn nợ tiền anh gồm tiền nhân công là 82.312.000đ, tiền sân bãi nhà anh là 162.459.000đ, tiền ăn, ở của mẹ con chị Th là 5.400.000đ, tiền hộp 13.000.000đ. Tổng số tiền chị Th nợ anh là: 263.171.000đ (Hai trăm sáu mươi ba triệu một trăm bảy mươi một nghìn đồng). Như vậy chị Th đang nợ tiền anh chứ anh không nợ tiền chị Th. Số tiền chị Th còn nợ anh anh

không yêu cầu giải quyết trong vụ án chị Th khởi kiện anh.

Đối với số tiền 200.000.000đ chị Th nói đưa cho anh ngày 17/6/2021 được viết trong văn bản với nội dung “17/6/2021 nhận của Th 200 triệu” anh xác định chị Th có đưa tiền cho anh tại Ngân hàng nhưng anh không biết bao nhiêu tiền, khi ra xe thì chị Th có nói anh cầm 200.000.000đ và yêu cầu anh viết vào sổ của chị Th, khi anh đang viết được nội dung “17/6/2021 nhận của Th 200 triệu” thì chị Th lại nói có nhiều việc cần dùng đến tiền nên không đưa cho anh nữa, anh thôi không viết nữa và đưa lại quyển sổ cho chị Th. Anh xác định anh không cầm số tiền 200.000.000đ ngày 17/6/2021 như chị Th trình bày. Anh xác định anh không còn nợ tiền của chị Th nữa, do vậy anh không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Th.

Tại bản tự khai ngày 10/8/2021, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa chị Lý Thị Q trình bày:

Chiều ngày 11/6/2021 chị Th có đến nhà chị và điện thoại cho anh T nhưng chị không biết chị Th và anh T trao đổi nội dung gì. Đến ngày 13/6/2021 chị Th và anh T đi cùng nhau nhưng chị không biết đi đâu, làm gì và đến chiều thì anh T bảo chị đưa tiền để anh T đi cân vải, chị không đồng ý nhưng do anh T nói nhiều nên chị đồng ý đi cân vải và vào sổ sách theo dõi việc cân vải. Chị Th có nói với chị sẽ trả tiền công đi cân vải cho chị nhưng sau này chị Th không trả. Quá trình mua vải và bán vải chị đều vào sổ sách theo dõi. Chị xác định chị không liên quan gì đến việc mua bán giữa chị Th và anh T, mặt khác anh T không còn nợ tiền chị Th như chị Th trình bày. Do vậy, chị không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Th.

Tại bản tự khai ngày 21/8/2021, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa chị Lò Thị Thu trình bày:

Chị là con nuôi của bà Lê Thanh Th, trong quá trình bà Th và ông T hợp tác mua bán vải sảy chị có tham gia giúp bà Th vào sổ sách mua bán vải, đi cân vải cùng với ông T và bà Q. Trong quá trình cân vải ngày 17/6/2021 bà Th có đưa cho chị số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) tiền mặt để đi cân vải, chị trả tiền mua vải nhà bà Th số tiền 85.500.000đ (Tám mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng), trả nhà Khương 83.600.000đ (Tám mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng), còn lại số tiền 30.900.000đ (Ba mươi triệu chín trăm nghìn đồng) chị đưa cho ông T tại sân nhà ông T và chị có vào sổ sách tại trang giấy “T chi tiền mua vải” trong mục Thúi chuyển tiền cho T có nội dung “30.900 Thu đưa cho bác” và ông T có ký tên xác nhận số tiền này. Do vậy chị khẳng định số tiền 30.900.000đ (Ba mươi triệu chín trăm nghìn đồng) ông T đã được nhận từ chị và số tiền này là tiền của bà Th, chị chỉ có trách nhiệm thay bà Th đưa tiền cho ông T.

Tại các buổi làm việc, phiên hòa giải, đối chất chị Th xác nhận trong quá trình thu mua vải chị và anh T góp tiền mua vải với tổng số tiền là 3.208.839.000đ, trong đó chị mua vải hết số tiền là 2.287.312.000đ, anh T mua vải hết số tiền là 921.527.000đ. Tổng số tiền chị đã chi phí gồm tiền thuế, thuê xe, tiền mua băng dính, hộp đóng vải, tiền xăng đi mua vải là 270.550.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng), tổng số tiền anh T đã chi phí tiền nhân công là

127.007.000đ (Một trăm hai mươi bảy triệu không trăm linh bảy nghìn đồng). Số tiền anh T và chị bán vải được là 3.546.725.000đ (Ba tỷ năm trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) trừ đi chi phí chị và anh T đã chi là 397.557.000đ (Ba trăm chín mươi bảy triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn đồng), số tiền thực lĩnh về là 3.149.168.000đ (Ba tỷ một trăm bốn mươi chín triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng). Số tiền bán vải được là số tiền bán ra 3.546.725.000đ - chi phí 397.557.000đ = 3.149.168.000đ – số tiền mua vải 3.208.839.000đ = -59.671.000đ. Như vậy, số tiền thua lỗ là 59.671.000đ, chị và anh T mỗi người phải chịu 29.835.500đ (Hai mươi chín triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Số tiền anh T đã bán vải còn thừa so với chi phí bỏ ra mua vải là 325.428.000đ – 127.007.000đ (chi phí anh T bỏ ra) = 198.421.000đ (Một trăm chín mươi tám triệu bốn trăm hai mươi một nghìn đồng).

Với những nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 46/2021/DS-ST ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế đã căn cứ vào 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, Điều 440, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thanh Th.

1. Về nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi suất: Buộc anh Võ Văn T và chị Lý Thị Q phải trả cho chị Lê Thanh Th số tiền gốc là 882.256.500đ và 38.809.500đ để tiền lãi, tổng cộng cả gốc và lãi là 921.066.000đ (Chín trăm hai mươi một triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ 1 phần yêu cầu khởi kiện của chị Th đối với số tiền 30.900.000 đồng (Ba mươi triệu chín trăm nghìn đồng).

3. Về tiền án phí: Hoàn trả chị Lê Thanh Th 17.603.000đ (Mười bảy triệu sáu trăm linh ba nghìn đồng) tại biên lai số AA/2018/0004794 ngày 19/7/2021 và số tiền 5.000.000đ tại biên lai số AA/2018/0004815 ngày 31/8/2021 tạm ứng án phí đã nộp do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế thu.

Anh Võ Văn T phải chịu 19.815.900đ (Mười chín triệu tám trăm mười lăm nghìn chín trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lý Thị Q.

Ngoài ra bản án còn buộc bị đơn phải chịu án phí và tuyên quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/01/2022 anh T, chị Q kháng cáo bản án, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Anh T, chị Q yêu cầu chị Th phải trả số tiền 263.171.000đ chi phí trong quá trình hợp tác buôn bán vải sậy khô bao gồm: Tiền công nhân là 82.312.000đ; tiền sân bãi 162.459.000đ; tiền ăn ở của 3 mẹ con chị Th là 5.400.000đ; tiền hộp 13.000.000đ.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của anh Võ Văn T, chị Lý Thị Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Sự vắng mặt của các đương sự: Chị Lò Thị Thu là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt tại các phiên tòa phúc thẩm. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm chị Thu đã có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xử vắng mặt chị Thu.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Các đương sự đều thừa nhận là thỏa thuận hợp tác buôn bán vải sậy khô, không nói rõ về số vốn mỗi bên phải góp nhưng lợi nhuận mỗi người được hưởng 50% (BL31). Do vậy, đây là hợp đồng hợp tác quy định tại Điều 504 Bộ luật dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng mua bán tài sản” và áp dụng Điều 430 Bộ luật dân sự để giải quyết vụ án là không đúng, cần sửa lại điều luật áp dụng tại phần quyết định của bản án.

Anh T khai hai bên đã chấm dứt hợp tác từ ngày 16/6/2021 nên không đồng ý chịu các chi phí do chị Th chi. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì anh T xác nhận ngày 17/6/2021 anh và chị Th cùng ra Ngân hàng rút tiền; ngày 21/6/2021 hai bên có chia nhau số vải loại sau khi bán (BL32). Vì vậy, anh T cho rằng hai bên đã chấm dứt hợp tác từ ngày 16/6/2021 là không có căn cứ, và anh T phải chịu trách nhiệm về kết quả buôn bán vải sậy khô cùng chị Th.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thanh Th:

Chị Lê Thanh Th đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh T, chị Q phải trả cho chị số tiền 682.256.500đ tiền anh T nợ trong quá trình hợp tác buôn bán và 200.000.000đ anh T nhận ngày 17/6/2021, HĐXX thấy:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm thì các đương sự đều thống nhất thừa nhận hợp tác buôn bán vải sấy khô, số tiền chị Th mua vải sấy là 2.287.312.000đ, số tiền anh T đã trả tiền mua vải là 921.527.000đ.

Chị Th khai đã chuyển cho anh T số tiền 784.900.000đ để mua vải (cụ thể ngày 14/6/2021 chuyển khoản 200.000.000đ; ngày 15/6/2021 đưa tiền mặt 99.000.000đ; ngày 16/6/2021 nhà Hoa Tuấn chuyển tiền trả chị số tiền 155.000.000đ qua tài khoản của anh T, chị và anh T thống nhất anh T cầm số tiền 155.000.000đ để đưa vào số tiền chị góp vốn để thu mua vải; Ngày 17/6/2021 chị Lò Thị Thu đưa tiền mặt trực tiếp cho anh T số tiền 30.900.000đ; Ngày 20/6/2021, chị chuyển khoản 300.000.000đ. Sau đó anh T trả cho Chị 300.000.000đ và chị rút yêu cầu đối với số tiền 30.900.000đ.

Anh T thừa nhận chị Th đã chuyển cho anh 599.000.000đ, (cụ thể là ngày 14/6/2021 số tiền 200.000.000đ, ngày 15/6/2021 số tiền 99.000.000đ, ngày 20/6/2021 số tiền 300.000.000đ. Chị Th cũng thừa nhận anh T đã trả tiền mặt và chuyển khoản cho chị tổng số tiền là 300.000.000đ.

Như vậy, các đương sự đã thống nhất anh T còn nợ và phải trả chị Th số tiền là 299.000.000 đồng. Các đương sự tranh chấp đối với số tiền 155.000.000đ tiền nhà Hoa Tuấn chuyển vào tài khoản của anh T và số tiền 200.000.000đ anh T nhận tại Ngân hàng.

Đối với các khoản tiền tranh chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.2] Đối với số tiền 155.000.000đ nhà Hoa Tuấn chuyển vào tài khoản của anh T:

Tại phiên tòa bị đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng số tiền 155.000.000đ anh T có nhận và ra ngân hàng rút rồi chuyển lại ngay cho chị Th. Anh T thừa nhận đó là tiền bán vải riêng của chị Th do nhà Hoa Tuấn chuyển nhờ vào tài khoản của anh nhưng anh đã rút tiền và đưa tiền cho chị Th trên xe ô tô của chị Th. Số tiền này cộng với số tiền chị Th vay của anh T để mua quà vật 247.000đ T số tiền 155.247.000đ. Anh T cho rằng khoản tiền này chị Th đã xác nhận và ghi trong sổ của chị Th “*Th nợ T 155.247.000đ* (trang 2 bút lục số 6). Chị Th khẳng định không được vay số tiền 247.000đ để mua quà vật như anh T trình bày, số tiền 155.247.000đ là tiền chị Th và anh T cộng tiền vải, tiền công anh T đã ứng ra để trả cho công nhân 127.007.000đ và tiền lãi tạm tính nên ghi là Th nợ tiền T 155.247.000đ, số tiền này không liên quan đến số tiền 155.000.000 đồng tiền vải của chị Th do nhà Hoa Tuấn chuyển qua tài khoản của anh T.

Anh T không có tài liệu chứng minh số tiền 155.000.000 đồng và 155.247.000 đồng là một khoản, cũng không có tài liệu chứng minh đã đưa cho chị Th số tiền 155.000.000đ. Do đó phải xác định số tiền 155.000.000đ này là tiền chị Th góp tiền mua vải cùng anh T. Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T, chị Q phải trả cho chị Th số tiền 155.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.3] Đối với số tiền 200.000.000đ mà anh T nhận của chị Th ngày 17/6/2021:

Chị Th khai, ngày 17/6/2021 sau khi rút tiền tại Ngân hàng thì chị có đưa tiền cho anh T cầm 200.000.000đ và yêu cầu anh T viết giấy nhận tiền.

Anh T thừa nhận, ngày 17/6/2021 anh T và chị Th cùng vào Ngân hàng rút tiền, sau khi rút tiền chị Th có đưa tiền cho anh cầm hộ ra xe và chị Th có nói đưa cho anh 200.000.000đ để đi mua vải. Khi ra đến xe ô tô chị Th đưa cho anh quyển sổ để anh viết nhận số tiền 200.000.000đ, khi anh viết được dòng chữ với nội dung “17/6/2021 nhận của Th 200 triệu” thì chị Th nói rằng hôm nay cần tiền để chi phí mua hàng nên không đưa tiền cho anh nữa, do vậy anh không ký tên vào giấy nhận tiền của chị Th nữa và đưa lại toàn bộ tiền và quyển sổ cho chị Th.

Anh T có đưa ra chứng cứ là xác nhận của một số người như anh Vương Văn Thi, Nông Văn Hòa, Đoàn Thị Tuyên, Toàn Quốc Đoàn, Đỗ Thị Năm, Nguyễn Văn Khương... là ngày 17/6/2021 chị Th trả tiền mua vải bằng tiền mặt. HĐXX thấy rằng chứng cứ này của anh T không thể chứng minh được anh đã đưa lại cho chị Th 200.000.000đ và chị Th dùng số tiền này để trả tiền mua vải.

[3.4] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh T và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp anh T cùng xác nhận nội dung “17/6/2021 nhận của Th 200 triệu” đúng là chữ viết của anh T nhưng không có chữ ký của anh T, không ghi ai là người nhận nên không đồng ý trả cho chị Th số tiền này.

Ngoài lời trình bày như trên thì anh T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh anh T đã đưa lại tiền cho chị Th trên xe ô tô. Anh T trình bày đã đưa lại tiền cho chị Th ngay nhưng lại không yêu cầu chị Th hủy bỏ giấy nhận nợ hoặc tự hủy bỏ giấy nợ. Trên xe chỉ có anh T và chị Th, anh T xác nhận là người cầm tiền của chị Th. Mặt khác, pháp luật không có quy định việc viết giấy nhận nợ mà không ký thì không có giá trị, do vậy việc trình bày của bị đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn đối với số tiền này là phù hợp.

[3.5] Để xác định được tổng số tiền các bên phải thanh toán cho nhau trong quá trình hợp tác làm ăn thì phải lấy số tiền bán vải được trừ đi số tiền mua vải và các chi phí hợp lý các bên bỏ ra trong quá trình thu mua, đóng gói, vận chuyển và bán hàng.

+ Số tiền anh T trả tiền mua vải là 921.527.000đ và anh T bán vải được 1.246.955.000đ. Cần xác định số tiền anh T đã bán vải còn thừa so với số tiền mua vải anh T đã trả là $1.246.955.000đ - 921.527.000đ = 325.428.000đ$. Tuy nhiên, trong tổng số tiền dư sau khi bán vải anh T cần trừ đi chi phí thuê nhân công mà anh T đã bỏ ra là 127.007.000đ = 198.421.000đ. Số tiền 198.421.000đ là tiền lãi của tiền buôn bán vải do anh T thực hiện, toàn bộ số tiền này hiện anh T vẫn đang quản lý.

+ Số tiền chị Th mua vải là 2.287.312.000đ, bán được 2.299.770.000đ, số tiền lãi là 12.458.000đ.

Đối với số tiền chi phí chị Th bỏ ra 270.550.000đ anh T chỉ chấp nhận các khoản tiền gồm tiền băng dính 9.850.000 đồng, tiền xăng xe 3.000.000đ, tiền mua hộp 101.039.000đ và tiền cước xe 2 chuyến của anh T mang vải đi bán.

[3.6] Đối với tiền phí xuất khẩu và tiền cước xe chị Th đem vải sang Trung Quốc bán thì anh T không đồng ý vì khi mang vải đi bán chị Th không bàn bạc gì với anh về việc phải trả tiền phí xuất khẩu, những chuyến vải anh mang đi bán đều không phải trả tiền phí này mà giá còn thấp hơn so với giá anh bán trong nước. HĐXX thấy:

+ Tổng số tiền cước xe chị Th phải trả là 54.500.000đ: căn cứ vào sao kê tài khoản ngân hàng chị Th nộp tại Tòa án cũng như tại lời khai của người làm chứng là anh Nguyễn Văn Chi và anh Dương Ngọc Quang cùng xác nhận việc chở vải cho chị Th là đúng và đã nhận đủ số tiền 47.000.000đ do chị Th chuyển khoản vào các ngày 22/6/2021 số tiền 11.000.000đ, ngày 25/6/2021 số tiền 11.000.000đ, ngày 03/7/2021 số tiền 25.000.000đ. Ngoài ra, chị Th còn phải trả tiền cước xe cho hai chuyến hàng của anh T với tổng số tiền là 7.500.000 đồng. Như vậy, cần chấp nhận tiền cước xe chị Th đã thanh toán là 54.500.000đ là có căn cứ.

+ Đối với số tiền phí dịch vụ xuất khẩu vải sang Trung Quốc thông qua công ty TNHH xuất nhập khẩu Ngôi Sao Mới: Chị Th đã chuyển qua tài khoản cá nhân của anh Nguyễn Văn Ty là nhân viên công ty để làm thủ tục xuất khẩu là 122.200.000đ (cụ thể ngày 17/6/2021 chuyển tiền qua tài khoản số tiền 60.000.000đ, ngày 21/6/2021 chị Th chuyển số tiền 62.200.000đ). Căn cứ vào bản sao kê tài khoản ngân hàng chị Th đã nộp cũng như giấy biên nhận của anh Nguyễn Văn Ty, Tòa án đã tiến hành xác minh tại công ty TNHH Xuất nhập khẩu Ngôi Sao Mới và xác định công ty có làm thủ tục xuất khẩu cho chị Th để xuất vải sây sang Trung Quốc và chị Th phải trả cho Công ty số tiền là 122.200.000đ. Chị Th trình bày được bên mua vải hỗ trợ 20.000.000đ tiền phí xuất khẩu nên tiền phí xuất khẩu thực tế chị Th phải nộp là 102.200.000đ. Như vậy, có cơ sở để chấp nhận tiền phí xuất khẩu chị Th đã trả là 102.200.000đ tính vào tiền chi phí chị Th bỏ ra trong quá trình hợp tác mua bán vải sây.

Từ những phân tích ở trên có đủ cơ sở để khẳng định việc chị Th chi phí tiền phí xuất khẩu, tiền cước xe, băng dính, xăng xe hết tổng số tiền 270.550.000đ, anh T chi phí tiền nhân công hết 127.007.000đ. Tổng số tiền chi phí chị Th và anh T bỏ ra là 397.557.000đ.

[3.7] Trong quá trình làm ăn chung, cả anh T và chị Th đều thừa nhận tổng số tiền các bên bỏ ra thu mua vải 3.208.839.000đ, tổng số tiền bán vải thu được 3.546.725.000đ. Số tiền bán vải trừ đi số tiền mua vải và chi khác thì anh T và chị Q thua lỗ là 59.671.000đ (3.546.725.000đ – 3.208.839.000đ – 397.557.000đ).

Do các bên thống nhất làm ăn chung, lỗ lãi ăn chia tỉ lệ 50/50 nên số tiền lỗ này anh T phải chịu một nửa = 59.671.000đ : 2 = 29.835.500đ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T, chị Q phải trả chị Th số tiền 29.835.500đ là phù hợp pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh T còn nợ chị Th tổng số tiền 882.256.500đ là có căn cứ. (299.000.000đ + 155.000.000đ + 200.000.000đ + 198.421.000đ + 29.835.500đ).

Chị Th rút yêu cầu đối với số tiền 30.900.000đ, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX phúc thẩm không xem xét.

[3.8] Đối với yêu cầu tính lãi suất của chị Th: Xét thấy, việc hợp tác làm ăn giữa chị Th và anh T đã chấm dứt, anh T có viết giấy nhận nợ, hạn trả nợ vào ngày 14/7/2021 nhưng anh T không thanh toán. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc anh T, chị Q trả lãi của số tiền 882.256.500đ tính từ ngày 15/7/2021 theo lãi suất 0,83% (Từ ngày 15/7/2021 đến ngày 24/12/2021 là 05 tháng 09 ngày x 882.256.500đ x 0,83%/ tháng) = 38.809.500đ là đúng quy định của pháp luật.

[3.9] Tại phiên tòa, anh T, chị Q yêu cầu chị Th phải trả số tiền 263.171.000đ chi phí trong quá trình hợp tác buôn bán vải sậy khô bao gồm: Tiền công nhân là 82.312.000đ; tiền sân bãi 162.459.000đ; tiền ăn ở của 3 mẹ con chị Th là 5.400.000đ; tiền hộp 13.000.000đ, HĐXX thấy: Tại biên bản làm việc ngày 31/8/2021 (BL83a), anh T xác định không làm đơn yêu cầu phản tố nữa, nếu yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Do anh T chưa yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết là phù hợp quy định của pháp luật. Anh T, chị Q có thể khởi kiện bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

[4] Về trách nhiệm trả nợ: Anh T và chị Q là vợ chồng, mặc dù chị Q không tham gia thỏa thuận với chị Th và anh T từ ban đầu nhưng sau khi hợp tác thì chị Q đều tham gia vào quá trình mua bán vải, ghi chép sổ sách theo dõi, anh T và chị Q cùng thừa nhận vợ chồng làm kinh tế chung. Do vậy, anh T và chị Q cùng có trách nhiệm trả tiền cho chị Th là đúng quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ và nhận định như trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của anh T, chị Q.

[5]. Về án phí DSPT: Do kháng cáo của anh T, chị Q không được chấp nhận nên phải chịu án phí DSPT theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh T, chị Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 46/2021/DS-ST ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 143, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 504; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thanh Th.

1. Buộc anh Võ Văn T và chị Lý Thị Q phải liên đới trả cho chị Lê Thanh Th số tiền gốc là 882.256.500đ và 38.809.500đ tiền lãi tính đến ngày 24/12/2021.

Tổng cộng cả gốc và lãi là 921.066.000đ (Chín trăm hai mươi một triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí DSST:

- Hoàn trả chị Lê Thanh Th 17.603.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0004794 ngày 19/7/2021 và 5.000.000đ tại biên lai thu số AA/2018/0004815 ngày 31/8/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

- Anh Võ Văn T phải chịu 19.815.900đ (Mười chín triệu tám trăm mười lăm nghìn chín trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho chị Lý Thị Q.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí DSPT: Anh Võ Văn T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008667 ngày 27/01/2022, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

Án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TA, VKS, THADS huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Văn Ngữ